

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/DS-PT
Ngày: 16 - 01 - 2024
“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Đê

Bà Huỳnh Ái Loan

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:**
Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2023/TLPT- DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2023/DS-ST ngày 28/06/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2023, Thông báo dời phiên tòa số 161/TB-TA ngày 25 tháng 12 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐPT-DS ngày 04/01/2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị Đ: Ông Huỳnh Việt T, sinh năm 1982 theo văn bản uỷ quyền ngày 28/11/2023. Địa chỉ: ấp S, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. **Bị đơn:**

2.1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1982. Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn C: Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1985 theo văn bản uỷ quyền ngày 28/11/2023. Địa chỉ: khóm H, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thúy L, sinh năm 1977 (vợ ông C, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1968 (chị ông C), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: Khóm A, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

3.2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1971, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: ấp H, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1959, vắng mặt.

Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4.2. Bà Trần Thị Thanh T3, sinh năm 1981. Nơi cư trú: ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn C là bị đơn;

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Đ là nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 18/12/2017, bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L diện tích đất 1.000m², loại đất trồng lúa (thực tế đã lên liếp lập vườn) nằm trong tổng diện tích 3.000m², thuộc thửa đất số 368B, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp T (nay là ấp T), xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh với giá bằng 70.000.000 đồng. Bà đã giao đủ số tiền 70.000.000 đồng cho vợ chồng ông C, bà L và ông C bà L cũng đã giao đất cho bà quản lý, sử dụng. Việc thỏa thuận này hai bên có nhờ ông Nguyễn Văn T2 (anh rể) viết hộ tờ sang đất, giao cho bà giữ chứ không có làm thủ tục sang tên, tách thửa. Quá trình sử dụng đến năm 2018 bà có bơm 02 ghe cát để lấp mương trị giá 12.000.000 đồng;

Đến ngày 20/6/2020, bà với ông C, bà L có thỏa thuận là bà chuyển nhượng lại (cho vợ chồng ông C chuộc lại) diện tích 1.000m² đất nêu trên với giá chuyển nhượng lại (chuộc lại) là 82.000.000 đồng (gồm tiền bà đã nhận chuyển nhượng trước đây là 70.000.000 đồng và tiền bơm 02 ghe cát là 12.000.000 đồng), việc thỏa thuận này cũng không lập giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng miệng. Khi đó, ông C có nói bà còn nợ hai người chị ruột là chị Trần Thị

L1 số tiền 10.500.000 đồng và nợ bà Trần Thị T1 số tiền 9.000.000 đồng, bà L1 và bà T1 thống nhất cho ông C căn trừ số tiền bà còn nợ vào số tiền vợ chồng ông C, bà L1 nhận chuyển nhượng lại diện tích đất trên thì bà cũng thống nhất. Như vậy vợ chồng ông C, bà L1 còn phải trả cho bà số tiền bằng 62.500.000 đồng, với số tiền này bà đồng ý cho vợ chồng ông C nợ 01 năm (tức hạn trả chót là ngày 20/06/2021 DL), bà giao phần đất này cho vợ chồng ông C, bà L1 quản lý, sử dụng từ ngày 20/6/2020. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng ông C, bà L1 vẫn chưa trả số tiền này lại cho bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền chuyển nhượng đất (chuộc lại đất) bằng 62.500.000 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi 10%/năm từ ngày 21/6/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án và số tiền khởi kiện chênh lệch 19.500.000 đồng so với đơn khởi kiện thì bà yêu cầu được rút lại do trước đây bà chưa căn trừ phần tiền bà còn nợ bà L và bà T1.

Tại các bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần Văn C là bị đơn trình bày: Ông thừa nhận có việc ông và vợ là bà Nguyễn Thúy L chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng lại (chuộc lại đất) diện tích 1.000m², loại đất ruộng (thực tế đã lên liếp lập vườn) nằm trong tổng diện tích 3.000m², thuộc thửa đất số 368B, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp T (nay là ấp T), xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh như bà Đ trình bày.

Giá khi vợ chồng ông chuyển nhượng cho bà Đ là 70.000.000 đồng; giá khi bà Đ chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông là 82.000.000 đồng.

Thời điểm vợ chồng ông thống nhất nhận chuyển nhượng lại đất của bà Đ thì bà Đ có nợ bà Trần Thị L1 (chị ruột) số tiền 10.500.000 đồng và nợ bà Trần Thị T1 (chị ruột) số tiền 9.000.000 đồng nên bà L1 và bà T1 đồng ý cho vợ chồng ông dùng số tiền này để căn trừ với số tiền nhận chuyển nhượng lại đất từ bà Đ. Như vậy, vợ chồng ông còn trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 62.500.000 đồng.

Sau đó khoảng 03 tháng, ông có bán đàn gà cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 và trực tiếp cầm số tiền 50.000.000 đồng đến để giao tại nhà của bà Đ (việc giao tiền không có làm giấy tờ hay biên nhận hay người làm chứng gì do nghĩ là chị em trong gia đình). Sau khi giao tiền, ông có nói với bà Đ là vợ chồng ông chỉ còn nợ bà Đ 12.500.000 đồng thì bà Đ cũng thống nhất.

Nay bà Đ yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền nhận chuyển nhượng lại đất bằng 62.500.000 đồng thì ông không đồng ý. Do ông đã trả được cho bà Đ số tiền 50.000.000 đồng, nay ông chỉ thừa nhận còn nợ bà Đ số tiền 12.500.000 đồng. Vợ chồng ông chỉ thống nhất trả cho bà Đ 12.500.000 đồng còn nợ.

Tại bản khai bà Nguyễn Thúy L là bị đơn có lời trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Trần Văn C. Việc tranh chấp giữa vợ chồng bà với bà Trần Thị Đ do chồng bà là ông Trần Văn C quyết định, ý kiến của ông C cũng là ý kiến của bà.

Tại bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Khoảng 04 năm trước bà Trần Thị Đ có nợ bà số tiền 10.500.000 đồng vẫn chưa trả. Đến năm 2020 bà có nghe Trần Văn C và Nguyễn Thúy L nhận chuyển nhượng lại 1.000m² đất ruộng (thực tế đã lên liếp lập vườn) nằm trong thửa đất số 368B, tờ bản đồ số 13, tổng diện tích 3.000m² tọa lạc ấp T (nay là T), xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh mà vợ chồng ông C và bà L đã chuyển nhượng cho bà Đ trước đó với số tiền 82.000.000 đồng nên bà có nói với ông C là đồng ý cho vợ chồng ông C số tiền 10.500.000 đồng này để căn trừ vào tiền mà vợ chồng ông C phải trả cho bà Đ từ việc nhận chuyển nhượng lại thửa đất trên. Đến khoảng 03 tháng sau thì ông C xuất hết chuồng gà và bà có nghe ông C nói với bà là đã trả cho bà Đ được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 12.500.000 đồng xin bà Đ 02 năm sau sẽ trả (Việc này bà chỉ nghe ông C nói lại chứ không chứng kiến trực tiếp). Nay do bà đã thống nhất cho số tiền bà Đ nợ bà để căn trừ vào tiền nhận chuyển nhượng lại phần đất trên của vợ chồng ông C nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản khai bà Trần Thị Thà l người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Khoảng 04 năm trước bà Trần Thị Đ có nợ bà số tiền 9.000.000 đồng vẫn chưa trả. Đến khoảng năm 2020 do thời điểm này cụ Trần Văn G là cha ruột sống chung với bà Đ nên bà thường đến nhà bà Đ để thăm ông G và bà có nghe được ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L nhận chuyển nhượng lại 1.000m², đất ruộng (thực tế đã lên liếp lập vườn) nằm trong thửa đất số 368B, tờ bản đồ số 13, tổng diện tích 3.000m² tọa lạc ấp T (nay là T), xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh mà vợ chồng ông C, bà L đã chuyển nhượng cho bà Đ trước đó với số tiền 82.000.000 đồng. Do ông C, bà L chưa có tiền trả nên bà Đ có đòi tiền, bà nghe được và bà có nói với bà Đ “*Chị còn nợ tôi 9.000.000 đồng đến nay chưa trả vậy để số tiền này căn trừ qua số tiền mua đất của vợ chồng C, còn lại bao nhiêu thì vợ chồng C sẽ tiếp tục trả cho chị*” thì bà Đ đồng ý. Sau đó, khoảng 2 đến 3 tháng (cuối năm 2020) bà và em ruột là Trần Thị Thanh T3 về tại nhà bà Đ để thăm ông G thì bà có nghe bà Đ khoe rằng “*Thằng C mới trả tiền được 50.000.000 đồng*” việc này bà chỉ nghe bà Đ nói lại nhưng không được chứng kiến trực tiếp ông C cầm tiền trả cho bà Đ. Nay do bà đã thống nhất cho số tiền bà Đ nợ bà để căn trừ vào tiền nhận chuyển nhượng lại phần đất trên của vợ chồng ông C nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản khai người làm chứng ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông có chứng kiến việc vợ chồng ông C thỏa thuận sang nhượng 01 công đất ruộng (1.000m²), tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh với số tiền 70.000.000 đồng cho bà Đ và ông có viết dùm tờ sang đất ngày 18/12/2017. Sau đó ông cũng biết hai bên có thương lượng cho chuộc lại đất, còn việc hai bên giao đất và nhận tiền như thế nào thì ông không rõ.

Tại bản khai người làm chứng bà Trần Thị Thanh T3 trình bày: Vào năm 2020 bà và chị ruột Trần Thị T1 có về nhà bà Trần Thị Đ để thăm cha ruột là

ông Trần Văn G thì bà có nghe bà Đ khoe (nói) “*Chinh (Trần Văn C) trả tiền cho chị được 50.000.000 đồng rồi*” những gì bà nghe là do chính bà Đ nói ra. Tuy nhiên bà không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa bà Đ và ông C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2023/DS-ST ngày 28/06/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 244, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Buộc ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 62.500.000 đồng (*Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ phần yêu cầu đòi với số tiền chênh lệch là 19.500.000 đồng so với đơn khởi kiện và yêu cầu tính lãi 10%/năm từ ngày 21/6/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án của bà Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/07/2023, ông Trần Văn C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông phải trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 12.500.000 đồng.

Ngày 12/7/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C có Quyết định kháng nghị số: 203/QĐ-VKS-DS kháng nghị đối với bản án số 61/2023/DS-ST ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng sửa bản án sơ thẩm về xác định lại quan hệ tranh chấp từ “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” thành “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 50.000.000 đồng, vì có chứng cứ lập luận cho rằng ông C có trả tiền cho bà Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Huỳnh Việt T không rút

đơn khởi kiện; Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Công H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Các đương sự vắng mặt tại phiên toà không có gởi cho Toà án ý kiến hay chứng cứ nào khác so với cấp sơ thẩm có trong hồ sơ vụ án; Các đương sự có mặt tại phiên toà không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút 01 phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C đối với phần nội dung về việc không buộc ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L trả cho bà Đ số tiền 50.000.000 đồng.

Ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Nghĩa vụ chứng minh có việc trả tiền thuộc về bị đơn ông C và bà Thúy L; ông C có đưa ra thông tin cách 03 tháng sau khi nhận chuyển nhượng lại đất từ bà Đ thì ông có bán đàn gà cho bà Đ1 nên có tiền trả cho bà Đ là không thuyết phục, bởi vì việc ông C bán gà không đồng nghĩa với việc ông C có đem tiền trả cho bà Đ. Đối với người làm chứng là bà T1, bà T3 thì cũng không trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông C với bà Đ. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm. Đối với việc rút 01 phần kháng nghị của Viện kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm là đúng quy định nên không có ý kiến.

Ý kiến của người đại diện hợp pháp của bị đơn: Do giữa các đương sự trong vụ án là anh chị em ruột với nhau nên các lần thỏa thuận chuyển nhượng đất – giao nhận tiền đều không có làm hợp đồng, không làm biên nhận nhưng các bên vẫn thực hiện tốt hợp đồng, cho nên khi giao tiền thì ông C theo thói quen cũng làm như lần trước; chứng cứ chứng minh cho thấy ông C có bán gà, có tiền trả cho bà Đ, đồng thời 02 người chị của ông C là người không chứng kiến việc ông C giao tiền cho bà Đ nhưng chính tai họ nghe bà Đ khoe đã nhận được số tiền 50.000.000 đồng từ ông C. Các mâu thuẫn trong lời khai của bà Đ có trong hồ sơ khi thì đòi 82.000.000 đồng, khi thì đòi 62.500.000 đồng là không trung thực.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C và kháng cáo của bị đơn:

Về kháng nghị: Qua quá trình thẩm vấn công khai tại phiên tòa phúc thẩm, đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên xét thấy đối với kháng nghị về xác định lại quan hệ tranh chấp từ “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” thành “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” là có căn cứ, tuy nhiên dù có thay đổi

quan hệ tranh chấp thì cũng không làm thay đổi nội dung của vụ án nên chỉ đề nghị Hội đồng xét xử rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm; riêng kháng nghị về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 50.000.000 đồng là không có căn cứ nên rút lại phần kháng nghị này.

Về kháng cáo của bị đơn Trần Văn C: Qua phần thẩm vấn công khai tại phiên tòa ngày 04/01/2024 và phiên tòa hôm nay ngày 16/01/2024, ông C cũng như đại diện hợp pháp cho ông C cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh là đã trả cho bà Đ được 50.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ bà Đ 12.500.000 đồng như ông trình bày, cho nên kháng cáo của ông C là không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Huỳnh Việt T không rút đơn khởi kiện; Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Công H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Các đương sự có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút 01 phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Qua các chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C và kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện C còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã làm đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên là đúng quy định.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy: Sự kiện vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng lại (chuộc lại) 1.000m², đất ruộng (thực tế đã lên liếp lập vườn) nằm trong thửa đất số 368B, tờ bản đồ số 13, tổng diện tích 3.000m² tọa lạc ấp T (nay là ấp T), xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh với bà Trần Thị Đ là có thật. Các bên cùng thống nhất sau khi cản trừ tiền bà Trần Thị Đ nợ của bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị T1 thì còn lại số tiền 62.500.000 đồng vợ chồng ông C phải có trách nhiệm trả cho bà Đ. Tuy nhiên, ông C cho rằng sau đó khoảng 03 tháng, ông có bán đàn gà cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 và trực tiếp cầm số tiền 50.000.000 đồng đến để trả tại nhà của bà Đ (việc giao tiền không có làm giấy tờ

hay biên nhận gì do là chị em trong gia đình) nhưng có hai nhân chứng là bà Trần Thị T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T4 có nghe được bà Đ nói (khoe) ông C đã trả được cho bà Đ số tiền 50.000.000 đồng. Bà Đ thì không thừa nhận việc ông C trả tiền và cho rằng lời khai của người làm chứng bà T1, bà T4 là không đúng do giữa bà với những người này có phát sinh tranh chấp về đất đai chưa được giải quyết xong. Xét thấy, mối quan hệ của những người làm chứng với nguyên đơn, bị đơn đều là anh chị em ruột trong gia đình. Tuy nhiên, giữa bà T1, bà T4, ông C có tranh chấp về đất đai với bà Đ được Ủy ban nhân dân xã Đ hòa giải nhưng không thành và việc tranh chấp vẫn tiếp tục cho đến nay. Mặc khác, theo đơn xác nhận ngày 14/9/2022 và biên bản lấy lời khai vào ngày 20/9/2022 thì bà T1 và bà T4 đều trình bày chỉ có nghe bà Đ nói ông C đã trả cho bà Đ được 50.000.000 đồng mà không có trực tiếp chứng kiến việc giao nhận số tiền nói trên. Đồng thời, theo lời trình bày của ông Trần Văn G là cha ruột của các đương sự thì bà T1, bà T4 ở khác địa phương rất ít khi về thăm ông nhưng những lần về thăm ông đều xảy ra cự cãi với bà Đ về việc những người này đòi chia đất từ bà Đ, có lần còn cự cãi đòi đánh nhau. Ngoài lời trình bày như thế thì ông C cũng như người có liên quan, người làm chứng không có chứng cứ nào khác nên chưa đủ cơ sở để chứng minh sự việc ông C có trả cho bà Đ số tiền 50.000.000 đồng. Từ đó, xét thấy kháng cáo của ông Trần Văn C là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

[4.1] Đối với kháng nghị về xác định lại quan hệ tranh chấp từ “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” thành “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định “*Tranh chấp này thuộc quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự*” – tức là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự. Tại phiên tòa đã làm rõ giữa ông C với bà Đ không có xác lập Hợp đồng chuyển nhượng đất theo quy định mà chỉ thoả thuận giao - nhận lại tài sản (bên giao lại đất, bên nhận lại tiền) nhưng phía bị đơn đã nhận lại đất nhưng không giao lại tiền cho nguyên đơn theo thoả thuận nên phía nguyên đơn bà Đ đòi lại tiền là tranh chấp về giao dịch dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự - cụ thể là đòi lại số tiền 62.500.000 đồng, nên cấp sơ thẩm xác định “*tranh chấp đòi tài sản*” là đúng.

[4.2] Đối với kháng nghị về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 50.000.000 đồng, chỉ buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 12.500.000 đồng. Đối với kháng nghị này thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đã xin rút lại nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của ông Trần Văn C không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên buộc ông Trần Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Trần Văn C đã nộp theo biên lai thu số 0013927 ngày 18/07/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên ông C không phải nộp tiếp.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị sửa đổi, bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2023/DS-ST ngày 28/06/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Buộc ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 62.500.000 đồng (*Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền chênh lệch là 19.500.000 đồng so với đơn khởi kiện và yêu cầu tính lãi 10%/năm kể từ ngày 21/6/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án của bà Đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thúy L phải chịu 3.125.000 đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí có giá ngạch, nộp tại cơ quan thi hành án dân sự. Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí nên hoàn trả cho bà Trần Thị Đ số tiền tạm ứng án phí là 2.180.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006643, ngày 14/01/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Trần Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Trần Văn C đã nộp theo biên lai thu số 0013927 ngày

18/07/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên ông C không phải nộp tiếp.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị sửa đổi, bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Châu